

Biểu mẫu số 01

BẢNG TỔNG HỢP HỆ SỐ TÍNH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP

(Kèm theo Báo Cáo số 151 /BC-UBND ngày 25/9/2025 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025		
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT							
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ				Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề			
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ				Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng		Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	7= 8+9+11+13+15+16 +18+20+22+23	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	242	228	1.313	562	617	49	13	0	1	43	247	16	102	84	0	45	1	6	8	55	14	0	134	3.115
I	KHU VỰC HCSN, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ (3)	178	164	1.312	562	616	49	13	0	1	43	247	16	102	84	0	45	1	6	8	55	14	0	134	3.070
	Gồm:																								
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	115	108	929,331	372,560	462,909	32,400	7,550	0,050	0,968	42,700	246,308	14,700	49,581	59,900	-	-	-	-	8,180	55,487	10,716	-	93,861	2.174,634
	- Giáo dục:																								
	Trường MN Ba Giang	10	9	65,694	26,710	32,460	2,700	0,800	-	-	-	17,353	-	3,374	5,200	-	-	-	-	-	2,833	0,200	-	6,524	153,723
1	Võ Thị Mỹ Trang			10,560	3,990	5,469	0,3	0,350			70%	3,038			1,0					18%	0,781		21,5%	1,101	24,711
2	Trần Thị Sương Tuyết			10,347	3,990	5,281	0,3	0,250			70%	2,968			1,0					18%	0,763		21,5%	1,076	24,212
3	Phạm Thị Mận			7,617	3,030	3,816	0,3	0,200			70%	2,261			0,7					11%	0,355		21,5%	0,771	17,824
4	Nguyễn Thị Bích Phương			8,955	3,650	4,403	0,3				70%	2,555			1,0					15%	0,548		21,5%	0,902	20,955
5	Cao Thị Thủy Hằng			5,562	2,410	2,608	0,3				70%	1,687			0,5					5%	0,121		21,5%	0,544	13,014
6	Phạm Thị Nhung			5,562	2,410	2,608	0,3				70%	1,687			0,5					5%	0,121		21,5%	0,544	13,014
7	Lê Thị Phần			5,609	2,720	2,304	0,3					-	70%	1,904						-		0,100	21,5%	0,585	13,125
8	Phạm Thị Khai			5,691	2,410	2,732	0,3				70%	1,687		-	0,5					6%	0,145	0,100	21,5%	0,549	13,317
9	Phạm Thị Huyền			5,792	2,100	3,240	0,3				70%	1,470	70%	1,470						-			21,5%	0,452	13,552
	Trường MN Ba Đình	20	19	143,502	59,010	69,918	5,700	1,200	0,050	0,249	11,900	38,730	2,800	6,713	9,900	-	-	-	-	1,900	7,326	0,100	-	14,574	335,794
1	Lê Minh Hiền			14,081	4,98	7,549	0,3	0,50	5%	0,249	70%	4,010			1,0					26%	1,490		21,5%	1,552	32,949
2	Huỳnh Thị Thắm			10,060	3,99	4,969	0,3	0,35			70%	3,038			0,5					18%	0,781		21,5%	1,101	23,541
3	Ngô Thị Tuyết Nhung			10,240	3,99	5,187	0,3	0,20			70%	2,933			1,0					18%	0,754		21,5%	1,063	23,962
4	Lê Thị Hồng Như			7,315	3,03	3,526	0,3	0,15			70%	2,226			0,5					11%	0,350		21,5%	0,759	17,116
5	Lê Thị Mười			9,813	3,99	4,811	0,3				70%	2,793			1,0					18%	0,718		21,5%	1,012	22,964
6	Nguyễn Thị Lệ Thu			9,109	3,66	4,521	0,3				70%	2,562			1,0					18%	0,659		21,5%	0,929	21,316
7	Trần Thị Hồng Nga			9,109	3,66	4,521	0,3				70%	2,562			1,0					18%	0,659		21,5%	0,929	21,316
8	Nguyễn Thị Phôn			7,764	3,34	3,606	0,3				70%	2,338			0,5					14%	0,468		21,5%	0,819	18,168
9	Phan Thị Kim Hoàng			7,964	3,34	3,806	0,3				70%	2,338			0,7					14%	0,468		21,5%	0,819	18,636
10	Đinh Thị Den			7,207	3,03	3,454	0,3				70%	2,121			0,7					11%	0,333		21,5%	0,723	16,865
11	Ngô Thị Thu Thủy			7,007	3,03	3,254	0,3				70%	2,121			0,5					11%	0,333		21,5%	0,723	16,397
12	Hoàng Thị Thu Hằng			5,591	2,41	2,632	0,3				70%	1,687			0,5					6%	0,145		21,5%	0,549	13,083
13	Nguyễn Thị Hồng			5,620	2,41	2,656	0,3				70%	1,687			0,5					7%	0,169		21,5%	0,554	13,151
14	Phạm Thị Hà Chi			6,602	2,41	3,674	0,3				70%	1,687	70%	1,687						-			21,5%	0,518	15,449
15	Lê Thị Thủy Kiều			6,602	2,41	3,674	0,3				70%	1,687	70%	1,687						-			21,5%	0,518	15,449
16	Phạm Thị Thắm			4,822	2,10	2,270	0,3				70%	1,470			0,5					-			21,5%	0,452	11,282
17	Phạm Khánh Thi			5,792	2,10	3,240	0,3				70%	1,470	70%	1,470						-			21,5%	0,452	13,552
18	Lê Thị Hồng Phần			5,513	2,67	2,269	0,3					-	70%	1,869						-		0,1	21,5%	0,574	12,901
19	Nguyễn Thị Thanh Kiêm			3,289	2,46	0,300	0,3					-		-						-			21,5%	0,529	7,696
	Trường Tiểu học Ba Đình	32	31	266,533	109,240	129,490	9,300	1,900	-	0,719	-	72,757	-	8,456	18,300	-	-	-	-	-	17,458	0,600	-	27,803	623,687

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025		
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		Hệ số phụ cấp khác		Các khoản đóng BHXH, BHYT	
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề			Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	7= 8+9+11+13+15+16 +18+20+22+23	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
1	Bùi Thị Nguyệt			14,492	4,98	7,891	0,3	0,400	7%	0,377	70%	4,030	-	1,00						31%	1,785		21,5%	1,621	33,912
2	Huỳnh Long Nguyễn			9,918	4,34	4,451	0,3	0,300	-		70%	3,248	-							13%	0,603		21,5%	1,127	23,209
3	Nguyễn Thị Hồng Hoanh			11,263	4,34	5,722	0,3	0,200	-		70%	3,178	-	1,00						23%	1,044		21,5%	1,201	26,355
4	Hồ Thị Thu Thủy			11,219	4,32	5,704	0,3	0,200	-		70%	3,164	-	1,00						23%	1,040		21,5%	1,195	26,252
5	Nguyễn Thị Khâm			9,942	3,96	4,943	0,3		-		70%	2,772	-	1,00						22%	0,871		21,5%	1,039	23,264
6	Phạm Thị Dem			13,291	4,89	6,927	0,3		7%	0,342	70%	3,663	-	1,00						31%	1,622		21,5%	1,474	31,100
7	Phạm Thị Thu Hằng			13,583	5,36	6,714	0,3				70%	3,752	-	1,00						31%	1,662		21,5%	1,510	31,785
8	Nguyễn Thị Hà Giang			11,674	4,65	5,764	0,3				70%	3,255	-	1,00						26%	1,209		21,5%	1,260	27,316
9	Nguyễn Thị Ánh Xuân			10,771	4,34	5,293	0,3				70%	3,038	-	1,00						22%	0,955		21,5%	1,138	25,205
10	Nguyễn Thị Thu Hà			10,771	4,34	5,293	0,3				70%	3,038	-	1,00						22%	0,955		21,5%	1,138	25,205
11	Phạm Thị Sen			10,455	4,34	5,032	0,3				70%	3,038	-	1,00						16%	0,694		21,5%	1,082	24,464
12	Trần Văn Trường			8,587	3,66	4,038	0,3				70%	2,562	-	0,70						13%	0,476		21,5%	0,889	20,094
13	Phạm Thị Lệ Diễm			8,387	3,66	3,838	0,3				70%	2,562	-	0,50						13%	0,476		21,5%	0,889	19,626
14	Phạm Thị Lánh			8,587	3,66	4,038	0,3				70%	2,562	-	0,70						13%	0,476		21,5%	0,889	20,094
15	Trần Thị Liên			9,048	3,66	4,442	0,3	0,200			70%	2,702	-	0,70						14%	0,540		21,5%	0,946	21,173
16	Võ Ngọc Diễm			8,409	3,66	3,891	0,3				70%	2,562	-	0,50						9%	0,329	0,200	21,5%	0,858	19,677
17	Huỳnh Thị Kim Phương			10,780	4,32	5,318	0,3				70%	3,024	-	1,00						23%	0,994		21,5%	1,142	25,225
18	Trần Thị Tuyền			6,575	2,67	3,239	0,3	0,200			70%	2,009	-	0,50						8%	0,230		21,5%	0,666	15,386
19	Nguyễn Thị Tiên			6,540	2,67	3,210	0,3	0,200			70%	2,009	-	0,50						7%	0,201		21,5%	0,660	15,304
20	Tô Thị Mỹ Thanh			6,140	2,67	2,856	0,3				70%	1,869	-	0,50						7%	0,187		21,5%	0,614	14,368
21	Trần Thị Bích Vân			6,140	2,67	2,856	0,3				70%	1,869	-	0,50						7%	0,187		21,5%	0,614	14,368
22	Lê Thị Kim Tuyền			6,075	2,67	2,803	0,3				70%	1,869	-	0,50						5%	0,134		21,5%	0,603	14,216
23	Nguyễn Thành Vương			5,423	2,34	2,555	0,3				70%	1,638	-	0,50						5%	0,117		21,5%	0,528	12,690
24	Phạm Thị Đối			6,108	2,67	2,829	0,3				70%	1,869	-	0,50						6%	0,160		21,5%	0,608	14,292
25	Phạm Thị Thúy			6,419	2,34	3,576	0,3				70%	1,638	70%	1,638						-			21,5%	0,503	15,021
26	Huỳnh Lê Minh Trâm			6,419	2,34	3,576	0,3				70%	1,638	70%	1,638						-			21,5%	0,503	15,021
27	Phạm Mai Ánh Huyền			6,419	2,34	3,576	0,3				70%	1,638	70%	1,638						-			21,5%	0,503	15,021
28	Trần Ngọc Mai			7,931	3,66	3,374	0,3				70%	2,562	-							14%	0,512		21,5%	0,897	18,560
29	Nguyễn Thị Phương Thủy			4,575	2,66	1,300	0,3	0,200			70%			-	0,70					-	0,100		21,5%	0,615	10,705
30	Phạm Thị Thà			4,445	2,06	1,942	0,3				70%		70%	1,442						-	0,200		21,5%	0,443	10,401
31	Nguyễn Thị Quyên			6,145	3,00	2,500	0,3				70%		70%	2,100						-	0,10		21,5%	0,645	14,379
	Trường THCS Ba Đình-Ba Tổ	26	22	198,323	81,300	96,631	6,600	1,150	-	-	14,000	53,907	4,200	11,179	10,800	-	-	-	-	2,810	12,395	0,600	-	20,392	464,075
1	Huỳnh Thị Lại			11,620	4,68	5,572	0,3	0,45			70%	3,591	-							24%	1,231		21,5%	1,368	27,190
2	Phạm Thị Nhân			11,617	4,65	5,718	0,3				70%	3,255	-	1,0						25%	1,163		21,5%	1,250	27,184
3	Trần Thị Chí Lập			11,406	4,58	5,605	0,3				70%	3,206	-	1,0						24%	1,099		21,5%	1,221	26,691
4	Trần Thị Ái Nhi			11,135	4,34	5,646	0,3	0,15			70%	3,143	-	1,0						19%	0,853	0,2	21,5%	1,149	26,056
5	Đoàn Huy Tường			10,522	4,34	5,059	0,3	0,20			70%	3,178	-	0,7						15%	0,681		21,5%	1,123	24,620
6	Phạm Văn Khi			9,668	3,99	4,692	0,3				70%	2,793	-	1,0						15%	0,599		21,5%	0,987	22,623
7	Phạm Thị Phương			10,728	4,32	5,274	0,3				70%	3,024	-	1,0						22%	0,950		21,5%	1,133	25,102
8	Nguyễn Thị Cẩm My			8,687	3,66	4,138	0,3				70%	2,562	-	0,7						13%	0,476	0,1	21,5%	0,889	20,328
9	Đinh Thị Thủy Nam			9,902	4,34	4,489	0,3				70%	3,038	-	0,5						15%	0,651		21,5%	1,073	23,171
10	Phạm Thị Rí			6,764	3,00	3,080	0,3				70%	2,100	-	0,5						6%	0,180		21,5%	0,684	15,827

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025		
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		Hệ số phụ cấp khác		Các khoản đóng BHXH, BHYT	
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề			Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	8+9+11+13+15+16+18+20+22+23	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
11	Phạm Du Long			4,881	3,03	1,200	0,3					-		-	0,7						-	0,2	21,5%	0,651	11,423
12	Đinh Thị Lan Anh			10,851	4,58	5,059	0,3				70%	3,206		-	0,5					23%	1,053		21,5%	1,211	25,390
13	Nguyễn Hồ Tiên			6,800	3,00	3,110	0,3				70%	2,100		-	0,5					7%	0,210		21,5%	0,690	15,912
14	Huỳnh Thị Sang			8,631	3,66	4,074	0,3				70%	2,562		-	0,7					14%	0,512		21,5%	0,897	20,198
15	Trần Đức Quy			11,684	4,68	5,746	0,3				70%	3,276		-	1,0					25%	1,170		21,5%	1,258	27,340
16	Huỳnh Thị Thu Thảo			6,419	2,34	3,576	0,3				70%	1,638	70%	1,638							-		21,5%	0,503	15,021
17	Võ Thị Diệu			6,419	2,34	3,576	0,3				70%	1,638	70%	1,638							-		21,5%	0,503	15,021
18	Bùi Đình Sanh			11,895	4,00	6,884	0,3	0,20			70%	2,940	70%	2,940						12%	0,504		21,5%	1,011	27,835
19	Phạm Thị Thân			5,015	2,41	2,087	0,3					-	70%	1,687							-	0,1	21,5%	0,518	11,735
20	Huỳnh Thị Tổ Oanh			10,841	4,68	4,894	0,3	0,15			70%	3,381		-						22%	1,063		21,5%	1,267	25,367
21	Lê Thị Trường Vy			6,419	2,34	3,576	0,3				70%	1,638	70%	1,638							-		21,5%	0,503	15,021
22	Nguyễn Thị Tư			6,419	2,34	3,576	0,3				70%	1,638	70%	1,638							-		21,5%	0,503	15,021
	Trường PTĐTBT TH&THCS Ba Giang	27	27	255,280	96,300	134,411	8,100	2,500	-	-	16,800	63,560	7,700	19,859	15,700	-	-	-	-	3,470	15,476	9,216	-	24,569	597,355
1	Đào Văn Thành			13,204	4,680	7,119	0,3	0,55			70%	3,661		-	1					25%	1,308	0,300	21,5%	1,406	30,898
2	Phạm Tiến Dũng			12,858	4,680	6,821	0,3	0,45			70%	3,591		-	1					23%	1,180	0,300	21,5%	1,357	30,087
3	Hồ Văn Thành			12,002	4,340	6,408	0,3	0,40			70%	3,318		-	1					23%	1,090	0,300	21,5%	1,253	28,084
4	Huỳnh Văn Linh			14,409	5,360	7,471	0,3	0,20			70%	3,892		-	1					32%	1,779	0,300	21,5%	1,578	33,717
5	Phạm Văn Đôn			11,355	4,320	5,862	0,3	0,15			70%	3,129		-	1					22%	0,983	0,300	21,5%	1,172	26,570
6	Bế Thị Mai			9,742	3,660	5,120	0,3	0,20			70%	2,702		-	1					16%	0,618	0,300	21,5%	0,963	22,797
7	Nguyễn Tấn Truyền			11,409	4,320	5,913	0,3	0,20			70%	3,164		-	1					21%	0,949	0,300	21,5%	1,176	26,697
8	Nguyễn Thị Bích Trang			10,702	4,340	5,289	0,3				70%	3,038		-	1					15%	0,651	0,300	21,5%	1,073	25,043
9	Đinh Thị Thu Hoài			12,485	4,680	6,557	0,3				70%	3,276		-	1					24%	1,123	0,858	21,5%	1,248	29,215
10	Lê Thị Quỳnh Trâm			12,687	4,890	6,441	0,3				70%	3,423		-	1					29%	1,418	0,300	21,5%	1,356	29,688
11	Phạm Thị Tường Vi			10,702	4,340	5,289	0,3				70%	3,038		-	1					15%	0,651	0,300	21,5%	1,073	25,043
12	Nguyễn Thị Kim Trinh			12,555	5,020	6,218	0,3				70%	3,514		-	1					22%	1,104	0,300	21,5%	1,317	29,379
13	Nguyễn Thị Lai			8,543	3,330	4,397	0,3				70%	2,331		-	1					14%	0,466	0,300	21,5%	0,816	19,992
14	Phạm Thị Thu			8,382	3,330	4,264	0,3				70%	2,331		-	1					10%	0,333	0,300	21,5%	0,788	19,613
15	Phạm Thị Vương			7,410	3,000	3,700	0,3				70%	2,100		-	0,7					10%	0,300	0,300	21,5%	0,710	17,338
16	Phạm Văn Trách			10,671	3,990	5,669	0,3				70%	2,793		-	1					18%	0,718	0,858	21,5%	1,012	24,971
17	Phạm Thị Mơ			6,861	2,340	3,993	0,3				70%	1,638	70%	1,638						5%	0,117	0,300	21,5%	0,528	16,055
18	Phạm Thị Minh Thơ			9,753	3,330	5,628	0,3				70%	2,331	70%	2,331						11%	0,366	0,300	21,5%	0,795	22,822
19	Nguyễn Thị Mai Thảo			7,777	2,670	4,498	0,3				70%	1,869	70%	1,869						6%	0,160	0,300	21,5%	0,608	18,197
20	Phạm Thị Suối			7,777	2,670	4,498	0,3				70%	1,869	70%	1,869						6%	0,160	0,300	21,5%	0,608	18,197
21	Bùi Thị Thủy Nga			6,719	2,340	3,876	0,3				70%	1,638	70%	1,638							-	0,300	21,5%	0,503	15,723
22	Phạm Thị Nga			6,719	2,340	3,876	0,3				70%	1,638	70%	1,638							-	0,300	21,5%	0,503	15,723
23	Nguyễn Thị Quỳnh Trang			6,719	2,340	3,876	0,3				70%	1,638	70%	1,638							-	0,300	21,5%	0,503	15,723
24	Nguyễn Quang Anh			6,719	2,340	3,876	0,3				70%	1,638	70%	1,638							-	0,300	21,5%	0,503	15,723
25	Nguyễn Thị Thu Huyền			7,360	3,330	3,271	0,3	0,200				-	70%	2,471							-	0,300	21,5%	0,759	17,222
26	Phạm Văn PLôi			4,832	2,060	2,297	0,3	0,150				-	70%	1,547							-	0,300	21,5%	0,475	11,307
27	Nguyễn Thị Thu Thương			4,928	2,260	2,182	0,3					-	70%	1,582							-	0,300	21,5%	0,486	11,531
2	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63	56	382,669	189,13	153,5285	16,8	5,35	0	0	0	0,5985	1,4	52,542	23,8	0	45,075	0,6	6,375	0	0	2,988	0	40,0102	895,445

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025			
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT								
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ				Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề				
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ				Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng		Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	7= 8+9+11+13+15+16 +18+20+22+23	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34	
	- Quân lý NN	40	37	243,944	124.430	93,372	11,100	2,400	0,000	0,000	0,000	0,599	1,400	29,085	17,400	0,000	28,163	0,600	2,088	0,000	0,000	2,538	0,000	26,142	570,829	
	Văn phòng HDND và UBND	13	14	93,679	47,610	36,053	4,200	1,250	0,000	0,000	0,000	0,000	1,400	4,662	9,200	0,000	12,215	0,600	2,088	0,000	0,000	2,438	0,000	10,016	219,210	
1	Phạm Văn Ôn			7,854	3,66	3,382	0,3	0,3						0,000	1	25%	0,990		0			0,79	20,5%	0,812	18,378	
2	Phạm Văn Nhung			7,225	3,33	3,161	0,3	0,25						0,000	1	25%	0,895		0			0,72	20,5%	0,734	16,906	
3	Đinh Quang Trung			7,171	3,33	3,097	0,3	0,3						0,000	0,5	25%	0,908	30%	1,089				20,5%	0,744	16,779	
4	Phạm Văn Tem			4,976	2,67	1,718	0,3	0,2						0,000	0,5	25%	0,718		0				20,5%	0,588	11,643	
5	Phạm Văn Phương			5,936	3,33	1,883	0,3	0,2						0,000	0,5	25%	0,883		0				20,5%	0,724	13,891	
6	Phạm Văn Mai			5,365	3	1,750	0,3							0,000	0,7	25%	0,750		0				20,5%	0,615	12,554	
7	Võ Xuân Qua			8,066	4,65	2,463	0,3							0,000	1	25%	1,163		0				20,5%	0,953	18,874	
8	Nguyễn Thị Bảo Vi			8,475	3,33	4,463	0,3						70%	2,331		25%	0,833	30%	0,999				20,5%	0,683	19,832	
9	Võ Thị Ly Na			7,676	3,33	3,664	0,3						70%	2,331		25%	0,833		0			0,2	20,5%	0,683	17,962	
10	Trần Thị Loan			6,145	3,33	2,133	0,3							0,000	1	25%	0,833		0				20,5%	0,683	14,380	
11	Nguyễn Hương Sa			6,855	3,66	2,445	0,3							0,000	0,5	25%	0,915		0			0,73	20,5%	0,750	16,041	
12	Phạm Văn Na			5,665	3	2,050	0,3							0,000	1	25%	0,750		0				20,5%	0,615	13,256	
13	Trần Thị Nờ			5,645	3,33	1,633	0,3							0,000	0,5	25%	0,833		0				20,5%	0,683	13,210	
14	Phạm Văn Đang			6,625	3,66	2,215	0,3							0,000	1	25%	0,915		0				20,5%	0,750	15,503	
	Quân sự xã	2	2	11,054	6,360	3,390	0,600	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1,200	0,000	1,590	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1,304	25,866	
1	Phạm Văn Vót			5,209	3,03	1,558	0,3							0,000	0,5	25%	0,758						20,5%	0,621	12,188	
2	Phạm Văn Hoạt			5,845	3,33	1,833	0,3							0,000	0,7	25%	0,833						20,5%	0,683	13,678	
	Phòng Kinh tế	8	7	44,460	22,320	17,482	2,100	0,400	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	6,902	2,400	0,000	5,680	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4,658	104,035
1	Phạm Thị Thu Đào			8,618	3,66	4,167	0,3	0,2					70%	2,702		25%	0,965						20,5%	0,791	20,167	
2	Phạm Văn Quỳnh			4,976	2,67	1,718	0,3	0,2						0	0,5	25%	0,718						20,5%	0,588	11,643	
3	Nguyễn Thị Nga			8,187	3,66	3,777	0,3						70%	2,562		25%	0,915						20,5%	0,750	19,158	
4	Huỳnh Tấn Ý			5,845	3,33	1,833	0,3							0	0,7	25%	0,833						20,5%	0,683	13,678	
5	Đinh Trần Thu Lan			5,343	2,34	2,523	0,3						70%	1,638		25%	0,585						20,5%	0,480	12,502	
6	Phạm Văn Rinh			5,645	3,33	1,633	0,3							0,000	0,5	25%	0,833						20,5%	0,683	13,210	
7	Phạm Thị Bích Vần			5,845	3,33	1,833	0,3							0,000	0,7	25%	0,833						20,5%	0,683	13,678	
	Phòng Văn hóa xã hội	8	5	33,119	17,640	11,781	1,500	0,400	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2,471	2,900	0,000	4,510	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3,698	77,499
1	Vũ Xuân Hiệp			6,616	3,660	2,165	0,3	0,2						0	0,7	25%	0,965						20,5%	0,791	15,482	
2	Đặng Thị Hải Triều			7,907	3,330	3,854	0,3	0,2					70%	2,471		25%	0,883						20,5%	0,724	18,503	
3	Phạm Thị Quỳnh Ái			6,325	3,660	1,915	0,3							0	0,7	25%	0,915						20,5%	0,750	14,801	
4	Trịnh Thị Xuyên			6,145	3,330	2,133	0,3							0	1,0	25%	0,833						20,5%	0,683	14,380	
5	Phan Thị Yến Thảo			6,125	3,660	1,715	0,3							0	0,5	25%	0,915						20,5%	0,750	14,333	
	Trung Tâm Hành Chính Công	5	5	32,679	16,320	12,942	1,500	0,350	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	5,124	1,700	0,000	4,168	0,000	0,000	0,000	0,000	0,100	0,000	3,417	76,469	
1	Phạm Văn Thê			5,456	3,000	1,800	0,3	0,200						0	0,5	25%	0,800						20,5%	0,656	12,767	
2	Phạm Quang Phương			5,365	3,000	1,750	0,3							0	0,7	25%	0,750						20,5%	0,615	12,554	
3	Trần Thị Kim Tuyền			8,287	3,660	3,877	0,3						70%	2,562		25%	0,915					0,1	20,5%	0,750	19,392	
4	Nguyễn Thị Kiều Hoành			8,187	3,660	3,777	0,3						70%	2,562		25%	0,915						20,5%	0,750	19,158	
5	Phạm Văn Tít			5,383	3,000	1,738	0,3	0,150						0,000	0,5	25%	0,788						20,5%	0,646	12,597	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025		
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó														Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT			
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề					
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ		phụ cấp thâm niên nghề		Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT
	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	8+9+11+13+15+16+18+20+22+23	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	4	4	28,953	14,180	11,725	1,200	0,000	0,000	0,000	0,000	0,599	0,000	9,926	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3,049	67,750
1	Hồ Thị Thu Hồi			8,539	3,99	3,692	0,3				15%	0,599	70%	2,793			0,000						21,5%	0,858	19,982
2	Phan Thị Kim Kiên			7,941	3,99	3,093	0,3					0,000	70%	2,793			0,000						21,5%	0,858	18,582
3	Nguyễn Thành Duy			7,692	3,86	3,002	0,3					0,000	70%	2,702			0,000						21,5%	0,830	17,999
4	Phạm Văn Ni			4,781	2,34	1,938	0,3					0,000	70%	1,638			0,000						21,5%	0,503	11,188
	- Đảng, đoàn thể	23	19	138,725	64,700	60,157	5,700	2,950	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	23,457	6,400	0,000	16,913	0,000	4,287	0,000	0,000	0,450	0,000	13,868	324,616
	Văn phòng Đảng ủy	17	13	95,434	44,060	41,983	3,900	1,750	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	15,743	4,400	0,000	11,453	0,000	4,287	0,000	0,000	0,450	0,000	9,391	223,315
1	Lê Thanh Phương			11,894	5,08	5,711	0,3	0,3					70%	3,766		25%	1,345		0,000			0,000	20,5%	1,103	27,832
2	Phạm Thị Chiến			9,212	3,33	5,138	0,3	0,3					70%	2,541		25%	0,908	30%	1,089			0,000	20,5%	0,744	21,555
3	Phạm Văn Thát			6,209	3,33	2,145	0,3	0,25						0,000	0,700	25%	0,895		0,000			0,000	20,5%	0,734	14,529
4	Huỳnh Thị Thuyền			9,435	3,66	5,025	0,3	0,0					70%	2,562		25%	0,915	30%	1,098			0,150	20,5%	0,750	22,079
5	Phạm Văn Tâm			6,377	2,67	3,129	0,3	0,15					70%	1,974		25%	0,705		0,000			0,000	20,5%	0,578	14,922
6	Phạm Thị Châm			8,650	3,34	4,625	0,3	0,0					70%	2,338		25%	0,835	30%	1,002			0,150	20,5%	0,685	20,240
7	Lương Thị Hồng Thân			5,645	3,33	1,633	0,3	0,0						0,000	0,500	25%	0,833		0,000			0,000	20,5%	0,683	13,210
8	Phạm Thị Thùy Chi			9,435	3,66	5,025	0,3	0,00					70%	2,562		25%	0,915	30%	1,098			0,150	20,5%	0,750	22,079
9	Phạm Văn Tây			4,903	2,67	1,655	0,3	0,15						0,000	0,500	25%	0,705		0,000			0,000	20,5%	0,578	11,473
10	Phạm Văn Tơ			6,009	3,33	1,945	0,3	0,25						0,000	0,500	25%	0,895		0,000			0,000	20,5%	0,734	14,061
11	Phạm Thị Duy Thức			5,645	3,33	1,633	0,3	0,00						0,000	0,500	25%	0,833		0,000			0,000	20,5%	0,683	13,210
12	Phạm Văn Chánh			5,956	3,00	2,300	0,3	0,20						0,000	1,000	25%	0,800		0,000			0,000	20,5%	0,656	13,937
13	Phạm Văn Phiến			6,063	3,33	2,020	0,3	0,15						0,000	0,700	25%	0,870		0,000			0,000	20,5%	0,713	14,188
	UBNDMTQ Việt Nam xã	6	6	43,291	20,640	18,174	1,800	1,200	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	7,714	2,000	0,000	5,460	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4,477	101,301
1	Phạm Công Sự			8,015	3,33	3,951	0,3	0,25					70%	2,506		25%	0,895		0,000				20,5%	0,734	18,755
2	Đinh Văn Nghiêm			5,666	2,34	2,816	0,3	0,15					70%	1,743		25%	0,623		0,000				20,5%	0,510	13,258
3	Phạm Thị Lin			6,844	3,66	2,403	0,3	0,15						0,000	1,000	25%	0,953		0,000				20,5%	0,781	16,014
4	Phạm Văn Cú			5,383	3,00	1,738	0,3	0,15						0,000	0,500	25%	0,788		0,000				20,5%	0,646	12,597
5	Phạm Văn Tiến			6,416	3,66	1,965	0,3	0,20						0,000	0,500	25%	0,965		0,000				20,5%	0,791	15,014
6	Đinh Quang Thọ			10,967	4,65	5,303	0,3	0,30					70%	3,465		25%	1,238		0,000				20,5%	1,015	25,663
III	HOẠT ĐỘNG PHI ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	39	39	0,3	0	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,3	0	0	27,378
	+ Cấp xã	39	39	0,3		0,3																0,3			27,378
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	25	25	0,3	0	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,3	0	0	17,55
	+ Ủy viên cấp xã	25	25	0,3		0,3																0,3			17,550

Lưu ý: chỉ tiết từng biên chế

Biểu mẫu số 03

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ
KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2026**

(Kèm theo Báo Cáo số 151 /BC-UBND ngày 25/9/2025 của UBND xã Ba Dinh)

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	Dự toán năm 2026
A	B	1	3	8=1*3*2,34*12T
	TỔNG SỐ			1.893,280
I	Xã, phường, thị trấn	1		589,680
1	Loại I	1		589,680
	Xã Ba Dinh	1	21,000	589,680
2	Loại II	0		-
	Xã		18,000	
3	Loại III			
	Xã		15,000	
II	Thôn, tổ dân phố ⁽²⁾	10		1.263,600
1	Số xã biên giới, hải đảo.			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	6,0	
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			
2	Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		6	-
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		6	
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	0	6	

	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	0	6	
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	10		1.263,600
	- Thôn còn lại	10	4,5	1.263,600
	- Tổ dân phố		4,5	
III	Khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (ngân sách tỉnh)			40
1	<i>Xã loại 1 (xã*5 hội*8triệu)</i>	1		40
2	<i>Xã loại 2(xã*5 hội*7,5triệu)</i>			
3	<i>Xã loại 3(xã*5 hội*7triệu)</i>			

Biểu mẫu số 04

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC
HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo Cáo số 151 /BC-UBND ngày 25/9/2025 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/9/2025	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ- CP	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ- CP	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP NĂM 2025
A	B	1	2	3	$4 = 1 \times 0,54 \times 4,5\%$	$5 = (2+3+4) \times 12T$
	TỔNG SỐ	3	0	4	0	126
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.					
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã hội					
3	Các chức danh còn lại	3		3,5		126

Biểu mẫu số 02

KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN, TRƯỚC HẠN

(Kèm theo Báo Cáo số 151 /BC-UBND ngày 25/9/2025 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	Ghi chú
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp				
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
1	2	3=4+5+6+7+8 +9+10+11	4	5	6	7=25%x(4 +5+6)	8=30%x(4+5 +6)	9=70%x(4 +5+6)	10=70%x(4+ 5+6)	11=(4+5+6) *tỷ lệ BH	12	13	14=3*13*2,3 4	15
	TỔNG CỘNG												<u>708,913</u>	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)												<u>708,913</u>	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)												<u>708,913</u>	
	Gồm:													
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo												<u>426,073</u>	
	- Giáo dục:												<u>426,073</u>	
1.1	Trường MN Ba Giang	<u>2,450</u>	<u>0,950</u>	<u>-</u>	<u>0,335</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>0,672</u>	<u>0,217</u>	<u>0,276</u>			<u>43,130</u>	
1	Võ Thị Mỹ Trang	0,05			0,043					0,009	01/09/2025	12	1,481	Nâng 1% TN nghề
		0,05			0,043					0,009	01/09/2026	4	0,494	Nâng 1% TN nghề
		0,64	0,33		0,007			0,24		0,072	01/12/2026	1	1,509	Nâng lương
2	Trần Thị Sương Tuyết	0,05			0,042					0,009	01/09/2025	12	1,447	Nâng 1% TN nghề
		0,05			0,042					0,009	01/09/2026	4	0,482	Nâng 1% TN nghề
3	Nguyễn Thị Bích Phượng	0,04			0,037					0,008	01/07/2025	12	1,245	Nâng 1% TN nghề
		0,04			0,037					0,008	01/07/2026	7	0,726	Nâng 1% TN nghề
4	Phạm Thị Mận	0,04			0,032					0,007	01/03/2026	12	1,102	Nâng 1% TN nghề
5	Phạm Thị Nhung	0,03			0,024					0,005	01/04/2026	12	0,822	Nâng 1% TN nghề
6	Cao Thị Thúy Hằng	0,03			0,024					0,005	01/04/2026	12	0,822	Nâng 1% TN nghề
7	Phạm Thị Khai	0,60	0,31		0,003			0,22		0,067	05/03/2026	10	14,030	Nâng 1% TN nghề và lương
8	Phạm Thị Huyền	0,81	0,31					0,22	0,22	0,067	01/03/2026	10	18,969	Nâng lương
1.2	Trường MN Ba Đình	<u>6,385</u>	<u>2,080</u>	<u>0,050</u>	<u>1,351</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1,491</u>	<u>0,665</u>	<u>0,748</u>	<u>-</u>		<u>103,333</u>	
1	Lê Minh Hiền	0,07			0,057					0,012	10/2025	3	0,486	Nâng 1% TN nghề
		0,11		0,05	0,013			0,035		0,014	01/2026	9	2,349	Nâng 1% TNVK
		0,07			0,058					0,012	10/2026	3	0,495	Nâng 1% TN nghề
2	Huỳnh Thị Thắm	0,05			0,043					0,009	10/2025	12	1,467	Nâng 1% TN nghề
		0,05			0,043					0,009	10/2026	3	0,367	Nâng 1% TN nghề
3	Ngô Thị Tuyết Nhung	0,05			0,040					0,009	10/2025	12	1,365	Nâng 1% TN nghề
		0,05			0,040					0,009	10/2026	3	0,341	Nâng 1% TN nghề

4	Lê Thị Hồng Như	0,04			0,032					0,01	03/2026	10	0,910	Nâng 1% TN nghề
5	Lê Thị Mười	0,05			0,040					0,009	10/2025	12	1,365	Nâng 1% TN nghề
		0,05			0,040					0,009	10/2026	3	0,341	Nâng 1% TN nghề
6	Nguyễn Thị Lệ Thu	0,04			0,037					0,008	10/2025	3	0,316	Nâng 1% TN nghề
		0,43	0,20		0,038			0,14		0,051	01/2026	9	9,038	Nâng lương từ 3,66 lên 3,86
		0,05			0,039					0,008	10/2026	3	0,333	Nâng 1% TN nghề
7	Trần Thị Hồng Nga	0,04			0,037					0,008	10/2025	2	0,210	Nâng 1% TN nghề
8	Nguyễn Thị Phôn	0,04			0,033					0,007	05/2026	8	0,751	Nâng 1% TN nghề
9	Phan Thị Kim Hoàng	0,04			0,033					0,007	05/2026	8	0,751	Nâng 1% TN nghề
10	Đinh Thị Đen	0,04			0,030					0,006	03/2026	10	0,853	Nâng 1% TN nghề
11	Ngô Thị Thu Thủy	0,04			0,030					0,006	03/2026	10	0,853	Nâng 1% TN nghề
12	Hoàng Thị Thu Hằng	0,03			0,024					0,005	08/2025	7	0,478	Nâng 1% TN nghề
		0,62	0,31		0,021			0,217		0,071	03/2026	5	7,244	Nâng lương từ 2,41 lên 2,72
		0,03			0,027					0,006	08/2026	5	0,384	Nâng 1% TN nghề
13	Nguyễn Thị Hồng	0,03			0,024					0,005	02/2026	11	0,751	Nâng 1% TN nghề
14	Phạm Thị Hà Chi	0,15			0,121					0,026	10/2025	12	4,128	Nâng TN nghề lần đầu
		0,03			0,024					0,005	10/2026	3	0,205	Nâng 1% TN nghề
15	Lê Thị Thúy Kiều	0,15			0,121					0,026	07/2025	12	4,128	Nâng TN nghề lần đầu
		0,03			0,024					0,005	07/2026	6	0,409	Nâng 1% TN nghề
16	Phạm Thị Thắm	0,96	0,31		0,121			0,22	0,22	0,093	07/2025	2	4,482	Nâng lương từ 2,1 lên 2,41; Nâng TN nghề lần đầu; Giảm PC thu hút
		0,74	0,31		0,121			0,22		0,093	09/2025	10	17,332	
		0,64	0,31		0,040			0,22		0,075	07/2026	6	9,017	
17	Phạm Khánh Thi	0,81	0,31					0,22	0,22	0,067	12/2026	1	1,897	Nâng lương từ 2,1 lên 2,41
18	Lê Thị Hồng Phần	0,86	0,33					0,23	0,23	0,071	10/2025	15	30,290	Nâng lương
1.3	Trường Tiểu Học Ba Đình	8,891	3,350	0,099	1,997	-	-	1,903	0,371	1,171	-		139,054	
1	Bùi Thị Nguyệt	0,11		0,050	0,015			0,035		0,01	20/8/2025	12	3,205	Nâng TN 1% và NPCTN 1%
		0,07			0,058			0,000		0,01	01/01/2026	8	1,314	Nâng PCTN 1%
		0,14			0,116			0,000		0,02	20/8/2026	5	1,643	Nâng PCTN 1%
2	Huỳnh Long Nguyên	0,06			0,046			0,000		0,01	01/11/2025	12	1,583	Nâng PCTN 1%
		0,06			0,046			0,000		0,01	01/11/2026	2	0,264	Nâng PCTN 1%
3	Nguyễn Thị Hồng Hoanh	0,06			0,045			0,000		0,01	01/01/2026	12	1,549	Nâng PCTN 1%
4	Hồ Thị Thu Thủy	0,06			0,045			0,000		0,01	01/01/2026	12	1,549	Nâng PCTN 1%
5	Nguyễn Thị Khâm	0,68	0,31		0,068			0,217		0,08	01/11/2025	12	18,996	Nâng lương và Nâng PCTN 1%
		0,05			0,043			0,000		0,01	01/01/2026	12	1,457	Nâng PCTN 1%
6	Phạm Thị Dem	0,11		0,049	0,015			0,034		0,01	20/9/2025	12	3,147	Nâng PCTNVK 1% và PCTN 1%
		0,06			0,053			0,000		0,01	01/5/2026	5	0,751	Nâng PCTN 1%
		0,06			0,053			0,000		0,01	20/9/2026	3	0,450	Nâng PCTN 1%
7	Phạm Thị Thu Hằng	0,07			0,054			0,000		0,01	05/12/2025	13	1,981	Nâng PCTN 1%
8	Nguyễn Thị Hà Giang	0,74	0,33		0,086			0,231		0,09	20/8/2025	12	20,672	Nâng lương và Nâng PCTN 1%
		0,06			0,050			0,000		0,01	01/11/2025	8	1,133	Nâng PCTN 1%
		0,12			0,100			0,000		0,02	20/8/2026	4	1,133	Nâng PCTN 1%
9	Nguyễn Thị Ánh Xuân	0,05			0,043			0,000		0,01	01/01/2026	12	1,481	Nâng PCTN 1%
10	Nguyễn Thị Thu Hà	0,05			0,043			0,000		0,01	01/6/2026	7	0,864	Nâng PCTN 1%
11	Phạm Thị Sen	0,05			0,043			0,000		0,01	01/01/2026	12	1,481	Nâng PCTN 1%

12	Trần Văn Trường	0,04			0,037			0,000		0,01	01/11/2025	12	1,249	Năng PCTN 1%
		0,04			0,037			0,000		0,01	01/11/2026	2	0,208	Năng PCTN 1%
13	Phạm Thị Lệ Diễm	0,04			0,037			0,000		0,01	01/11/2025	12	1,249	Năng PCTN 1%
		0,04			0,037			0,000		0,01	01/11/2026	2	0,208	Năng PCTN 1%
14	Phạm Thị Lành	0,78	0,33		0,123			0,231		0,10	20/11/2026	1	1,828	Năng lương và Năng PCTN 1%
		0,04			0,037			0,000		0,01	01/11/2025	12	1,249	Năng PCTN 1%
15	Trần Thị Liên	0,05			0,039			0,000		0,01	01/5/2026	8	0,878	Năng PCTN 1%
16	Võ Ngọc Diễm	0,67	0,33		0,030			0,231		0,08	01/10/2025	12	18,758	Năng lương và Năng PCTN 1%
		0,05			0,040			0,000		0,01	01/12/2025	11	1,248	Năng PCTN 1%
		0,10			0,080			0,000		0,02	01/12/2026	1	0,227	Năng PCTN 1%
17	Huỳnh Thị Kim Phương	0,05			0,043			0,000		0,01	01/01/2026	12	1,474	Năng PCTN 1%
18	Trần Thị Tuyền	0,03			0,029			0,000		0,01	05/4/2026	9	0,734	Năng PCTN 1%
		0,67	0,33		0,030			0,231		0,08	20/11/2026	1	1,563	Năng lương và Năng PCTN 1%
19	Nguyễn Thị Tiền	0,03			0,029			0,000		0,01	01/11/2025	12	0,979	Năng PCTN 1%
		0,74	0,33		0,087			0,231		0,09	20/11/2026	1	1,726	Năng lương và Năng PCTN 1%
20	Tô Thị Mỹ Thanh	0,03			0,027			0,000		0,01	01/4/2026	9	0,683	Năng PCTN 1%
21	Trần Thị Bích Vân	0,03			0,027			0,000		0,01	01/6/2026	7	0,531	Năng PCTN 1%
22	Lê Thị Kim Tuyền	0,03			0,027			0,000		0,01	01/4/2026	9	0,683	Năng PCTN 1%
23	Nguyễn Thành Vương	0,03			0,023			0,000		0,01	01/04/2026	9	0,599	Năng PCTN 1%
		0,66	0,33		0,020			0,231		0,08	01/10/2026	3	4,605	Năng lương và Năng PCTN 1%
24	Phạm Thị Đối	0,03			0,027			0,000		0,01	01/7/2025	12	0,911	Năng PCTN 1%
		0,03			0,027			0,000		0,01	01/7/2026	6	0,455	Năng PCTN 1%
25	Trần Ngọc Mai	0,04			0,037			0,000		0,01	01/5/2026	8	0,832	Năng PCTN 1%
		0,69	0,33		0,050			0,231		0,08	01/11/2026	2	3,239	Năng lương và Năng PCTN 1%
26	Nguyễn Thị Phương Thủy	0,24	0,20							0,04	01/4/2026	9	5,118	Năng lương
27	Phạm Thị Thà	0,38	0,20					0,140		0,04	01/2/2026	11	9,858	Năng lương
28	Nguyễn Thị Quyên	0,63	0,33					0,231		0,07	01/4/2026	9	13,309	Năng lương
1.4	Trường THCS Ba Đình-Ba Tô	5,355	0,660	-	2,355	-	-	1,662	0,029	0,648			65,899	
1	Huỳnh Thị Lại	0,06			0,05					0,01	01/6/2026	7	1,021	Năng PCTN 1%
2	Phạm Thị Nhân	0,06			0,05					0,01	01/5/2026	8	1,058	Năng PCTN 1%
3	Trần Thị Chí Lập	0,06			0,05					0,01	01/6/2026	7	0,911	Năng PCTN 1%
4	Trần Thị Ái Nhi	0,05			0,04					0,01	01/6/2026	7	0,894	Năng PCTN 1%
5	Đoàn Huy Tường	0,06			0,05					0,01	01/01/2026	12	1,549	Năng PCTN 1%
6	Phạm Văn Khí	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,361	Năng PCTN 1%
		0,05			0,04					0,01	01/7/2026	3	0,368	Năng PCTN 1%
7	Phạm Thị Phương	2,77	0,33		1,12			1,01		0,31	01/10/2026	3	19,439	Năng lương
8	Nguyễn Thị Cẩm My	0,05			0,04					0,01	01/11/2026	2	0,214	Năng PCTN 1%
9	Đinh Thị Thúy Nam	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,481	Năng PCTN 1%
10	Phạm Thị Ri	0,04			0,03					0,01	05/6/2026	7	0,597	Năng PCTN 1%
11	Đinh Thị Lan Anh	0,06			0,05					0,01	01/11/2026	2	0,260	Năng PCTN 1%
12	Nguyễn Hồ Tiên	0,04			0,03					0,01	05/09/2026	4	0,341	Năng PCTN 1%
13	Huỳnh Thị Sang	1,78	0,33		0,60			0,65		0,20	01/05/2026	8	33,286	Năng lương thưởng xuyên và năng PC thâm niên
14	Trần Đức Quy	0,06			0,05					0,01	30/04/2026	8	1,064	Năng PCTN 1%
15	Bùi Đình Sanh	0,08			0,04			0,029		0,01	01/05/2026	8	1,506	Năng PCTN 1%
16	Huỳnh Thị Tô Oanh	0,06			0,05					0,01	01/09/2026	4	0,549	Năng PCTN 1%
1.5	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Giang	4,281	1,670	-	1,050	-	-	1,169	-	0,392	-		74,657	
1	Đào Văn Thành	0,75	0,34		0,09			0,24		0,08	01/01/2026	12	20,956	Năng PCTN 1% và Năng lương
	Đào Văn Thành	0,05			0,05			0,00		0,00	01/01/2026	12	1,410	Năng PCTN 1%

2	Huỳnh Văn Linh	0,77	0,34		0,11			0,24		0,08	01/01/2026	12	21,624	Năng PCTN 1% và Năng lương
	Huỳnh Văn Linh	0,05			0,05			0,00		0,00	01/01/2026	12	1,505	Năng PCTN 1%
3	Bê Thi Mai	0,69	0,33		0,06			0,23		0,08	20/11/2026	2	3,251	Năng PCTN 1% và Năng lương
	Bê Thi Mai	0,04			0,04			0,00		0,00	01/01/2026	12	1,120	Năng PCTN 1%
4	Bùi Thị Thúy Nga	0,64	0,33					0,23		0,08	01/6/2026	7	10,459	Năng lương
5	Phạm Thị Mơ	0,64	0,33					0,23		0,08	20/11/2026	2	2,988	Năng lương
6	Phạm Tiến Dũng	0,05			0,05			0,00		0,00	01/7/2026	6	0,657	Năng PCTN 1%
7	Hồ Văn Thành	0,04			0,04			0,00		0,00	01/01/2026	12	1,219	Năng PCTN 1%
8	Phạm Văn Đôn	0,04			0,04			0,00		0,00	01/01/2026	12	1,120	Năng PCTN 1%
9	Nguyễn Tấn Truyền	0,04			0,04			0,00		0,00	01/12/2026	1	0,101	Năng PCTN 1%
10	Nguyễn Thị Bích Trang	0,04			0,04			0,00		0,00	01/01/2026	12	1,219	Năng PCTN 1%
11	Đinh Thị Thu Hoài	0,05			0,05			0,00		0,00	01/6/2026	7	0,767	Năng PCTN 1%
12	Lê Thị Quỳnh Trâm	0,05			0,05			0,00		0,00	01/11/2026	2	0,229	Năng PCTN 1%
13	Phạm Thị Tường Vi	0,04			0,04			0,00		0,00	01/01/2026	12	1,219	Năng PCTN 1%
14	Nguyễn Thị Kim Trinh	0,05			0,05			0,00		0,00	01/8/2026	5	0,548	Năng PCTN 1%
15	Nguyễn Thị Lai	0,03			0,03			0,00		0,00	01/5/2026	8	0,623	Năng PCTN 1%
16	Phạm Thị Thu	0,03			0,03			0,00		0,00	01/3/2026	10	0,779	Năng PCTN 1%
17	Phạm Thị Vương	0,03			0,03			0,00		0,00	10/9/2026	4	0,281	Năng PCTN 1%
18	Phạm Văn Trách	0,04			0,04			0,00		0,00	01/5/2026	8	0,747	Năng PCTN 1%
19	Phạm Thị Mơ	0,02			0,02			0,00		0,00	01/4/2026	9	0,493	Năng PCTN 1%
20	Phạm Thị Minh Thơ	0,03			0,03			0,00		0,00	10/3/2026	10	0,779	Năng PCTN 1%
21	Nguyễn Thị Mai Thảo	0,03			0,03			0,00		0,00	01/7/2026	6	0,375	Năng PCTN 1%
22	Phạm Thị Suối	0,03			0,03			0,00		0,00	01/10/2026	3	0,187	Năng PCTN 1%
2	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể												282,840	
	- Quản lý NN												208,301	
	Văn phòng HĐND và UBND	2,25	1,32	0,00	0,00	0,33	0,10	0,00	0,23	0,27	0,00	55,00	71,06	
1	Phạm Văn Tem	0,48	0,33			0,08				0,07	09/2025	16	17,977	Năng lương
2	Phạm Văn Phương	0,48	0,33			0,08				0,07	04/2026	9	10,112	Năng lương
3	Nguyễn Thị Bảo Vi	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	01/2026	12	22,749	Năng lương
4	Phạm Văn Na	0,48	0,33			0,08				0,07	07/2025	18	20,224	Năng lương
	Phòng Kinh tế	0,48	0,33	0,00	0,00	0,08	0,00	0,00	0,00	0,07	08/2025	17,00	19,10	
1	Phạm Văn Quỳnh	0,48	0,33			0,08				0,07	08/2025	17	19,100	Năng lương
	Phòng Văn hóa xã hội	2,15	1,32	0,00	0,00	0,33	0,00	0,00	0,23	0,27			56,38	
1	Đặng Thị Hải Triều	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	08/2025	17	28,290	Năng lương
2	Trần Thị Loan	0,48	0,33			0,08				0,07	10/2025	15	16,853	Năng lương
3	Trịnh Thị Xuyên	0,48	0,33			0,08				0,07	10/2026	3	3,371	Năng lương
4	Phạm Văn Mai	0,48	0,33			0,08				0,07	6/2026	7	7,865	Năng lương
	Trung Tâm Hành Chính Công	0,96	0,66	0,00	0,00	0,17	0,00	0,00	0,00	0,14		17,00	19,10	
1	Phạm Quang Phương	0,48	0,33			0,08				0,07	01/4/2026	9	10,112	Năng lương
2	Phạm Văn Tít	0,48	0,33			0,08				0,07	01/5/2026	8	8,988	Năng lương
	Trung tâm cung ứng DVC	1,647	0,860	-	-	-	-	-	0,602	0,185	-		42,660	
1	Phạm Văn Ni	0,63	0,33						0,23	0,07	07/2025	18	26,618	Năng lương
2	Phan Thị Kim Kiên	0,63	0,33						0,23	0,07	07/2026	6	8,873	Năng lương
3	Nguyễn Thành Duy	0,38	0,20						0,14	0,04	05/2026	8	7,170	Năng lương
	- Đảng, đoàn thể	2,26	0,99	0,00	0,00	0,25	0,20	0,00	0,63	0,20	137.886,00	43,00	74,54	
	Văn phòng Đảng ủy	1,68	0,66	0,00	0,00	0,17	0,20	0,00	0,46	0,20	91.924,00	28,00	55,14	
1	Phạm Thị Chiến	0,84	0,33	0,00	0,00	0,08	0,10	0,00	0,23	0,10	01/09/2025	16	31,506	Năng lương
2	Huỳnh Thị Thuyền	0,84	0,33	0,00	0,00	0,08	0,10	0,00	0,23	0,10	01/01/2026	12	23,629	Năng lương
	UBNDTTQ Việt Nam xã	0,58	0,33	0,00	0,00	0,08	0,00	0,00	0,17	0,00	45.962,00	15,00	19,40	
1	Phạm Công Sư	0,58	0,33	0,00	0,00	0,08	0,00	0,00	0,17		01/11/2025	15	19,404	Năng lương

[illegible]

